

Số/No:2026930 /TB- FUEIP100

Hà Nội 30/09/2026  
As at 30-Sep-26

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**  
*ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING*

**Kính gửi:**

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:  
*IPA Partner Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:*

1. Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPA PARTNER VN100
2. Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
3. Tên CTQLQ/*Fund management Company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner/  
*IPA Partner Investment Fund Management Limited Company*
4. Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
5. Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange Date* : **29/09/2026**
6. Đơn vị tính/ *Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*
7. Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of creation unit*

**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER**  
**ĐN: C-VN, S-HA NOI, L-Phường Hai Bà Trưng, CN=CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER.**  
**OIO.D.9.2342.129200303.01.00.1.1=MST:0102703178**  
**Reason: I am the author of this document**  
**Location: your signing location here**  
**Date: 2026.09.30 10:23:25+07'00'**  
**Font PDF Reader**  
**Version: 11.1.0**

| STT | Mã chứng khoán    | Số lượng      | Tỷ lệ % trong danh mục |
|-----|-------------------|---------------|------------------------|
| No. | Securities code   | Quantity      | Weight                 |
| I.  | Chứng khoán/Stock | 1,304,394,000 | 96.60%                 |
| 1   | ACB               | 2,500         | 3.91%                  |
| 2   | BID               | 200           | 0.53%                  |
| 3   | BSR               | 200           | 0.48%                  |
| 4   | CII               | 300           | 0.27%                  |
| 5   | CTG               | 600           | 1.33%                  |
| 6   | DBC               | 100           | 0.12%                  |
| 7   | DCM               | 100           | 0.26%                  |
| 8   | DGW               | 100           | 0.34%                  |
| 9   | DIG               | 400           | 0.27%                  |
| 10  | DPM               | 100           | 0.17%                  |
| 11  | DXG               | 500           | 0.38%                  |
| 12  | EIB               | 700           | 0.87%                  |
| 13  | EVF               | 400           | 0.34%                  |
| 14  | FPT               | 800           | 3.77%                  |
| 15  | FRT               | 100           | 1.04%                  |
| 16  | GAS               | 100           | 0.62%                  |
| 17  | GEE               | 100           | 0.54%                  |
| 18  | GEX               | 300           | 0.53%                  |
| 19  | GMD               | 200           | 1.14%                  |
| 20  | GVR               | 100           | 0.24%                  |
| 21  | HAG               | 300           | 0.31%                  |
| 22  | HCM               | 400           | 0.71%                  |
| 23  | HDB               | 2,000         | 4.07%                  |
| 24  | HDG               | 100           | 0.11%                  |
| 25  | HHV               | 200           | 0.13%                  |
| 26  | HPG               | 2,100         | 3.14%                  |
| 27  | HSG               | 200           | 0.15%                  |
| 28  | KBC               | 300           | 0.57%                  |
| 29  | KDH               | 400           | 0.45%                  |
| 30  | LPB               | 1,400         | 4.72%                  |
| 31  | MBB               | 2,300         | 3.37%                  |
| 32  | MSB               | 1,300         | 1.36%                  |
| 33  | MSN               | 500           | 2.56%                  |
| 34  | MWG               | 600           | 3.20%                  |
| 35  | NAB               | 800           | 0.73%                  |
| 36  | NKG               | 200           | 0.14%                  |
| 37  | NLG               | 200           | 0.32%                  |
| 38  | NVL               | 900           | 0.74%                  |
| 39  | OCB               | 500           | 0.37%                  |
| 40  | PC1               | 100           | 0.15%                  |
| 41  | PDR               | 300           | 0.25%                  |
| 42  | PLX               | 100           | 0.26%                  |
| 43  | PNJ               | 200           | 0.45%                  |
| 44  | POW               | 300           | 0.28%                  |
| 45  | PVD               | 200           | 0.28%                  |
| 46  | PVT               | 100           | 0.17%                  |
| 47  | REE               | 100           | 0.34%                  |
| 48  | SAB               | 100           | 0.32%                  |
| 49  | SHB               | 1,900         | 1.62%                  |
| 50  | SSB               | 800           | 1.12%                  |
| 51  | SSI               | 1,100         | 1.64%                  |
| 52  | STB               | 900           | 5.15%                  |

|      |                 |               |         |
|------|-----------------|---------------|---------|
| 53   | TCB             | 2,000         | 4.87%   |
| 54   | TCH             | 300           | 0.25%   |
| 55   | TPB             | 800           | 0.87%   |
| 56   | VCB             | 500           | 2.16%   |
| 57   | VCG             | 200           | 0.20%   |
| 58   | VCI             | 400           | 0.58%   |
| 59   | VHM             | 1,400         | 7.21%   |
| 60   | VIB             | 1,200         | 1.17%   |
| 61   | VIC             | 700           | 12.02%  |
| 62   | VIX             | 1,400         | 1.29%   |
| 63   | VJC             | 100           | 0.98%   |
| 64   | VND             | 600           | 0.62%   |
| 65   | VNM             | 400           | 1.79%   |
| 66   | VPB             | 2,800         | 4.76%   |
| 67   | VPL             | 100           | 0.59%   |
| 68   | VRE             | 400           | 0.72%   |
| 69   | VSC             | 200           | 0.20%   |
| II.  | Tiền/Cash (VND) | 45,876,663    | 3.40%   |
| III. | Tổng/Total      | 1,350,270,663 | 100.00% |

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoàn đổi/  
Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) 1,304,394,000  
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit: (VND) 1,350,270,663  
- Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) 45,876,663

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order  
Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

| STT | Mã chứng khoán  | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu | Đối tượng áp dụng                                                  | Lý do                                                                                                             |
|-----|-----------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| No. | Securities code | Substitution cash per share (VND)  | Applied to                                                         | Reason                                                                                                            |
| 1   | ACB             | 21,100                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 2   | BID             | 35,750                             | BSC                                                                | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of |
| 3   | FPT             | 63,700                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 4   | GMD             | 77,300                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 5   | GVR             | 32,200                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 6   | MBB             | 19,800                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 7   | MWG             | 72,000                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 8   | PNJ             | 30,700                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 9   | REE             | 45,600                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 10  | TCB             | 32,850                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 11  | TPB             | 14,600                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 12  | VPB             | 22,950                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 13  | VND             | 13,900                             | VND                                                                | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/<br>Treasury stock not yet registered for trading                             |

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)/State if component securities shall have corporate action (if any):  
- Việc sửa, hủy lỗi giao dịch (nếu có)/The correction and cancellation of transaction errors (if any):

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

| Chỉ tiêu/ Criterias                                       | Kỳ này/ This period (*) | Kỳ trước/ Last period (**) | Chênh lệch/ Changes |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|---------------------|
|                                                           | 29/09/2026              | 28/09/2026                 |                     |
| 1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued    | -                       | -                          | -                   |
| 2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed        | -                       | -                          | -                   |
| 3. Tổng số lượng CCQ đang ký niêm yết/ Outstanding Shares | 5,000,000               | 5,000,000                  | -                   |
| 4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price                    | 13,290                  | 12,870                     | 420                 |
| 5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value                  |                         |                            |                     |
| Của quỹ ETF/ of the fund                                  | 67,513,533,173          | 68,084,901,583             | (571,368,410)       |
| Của 1 lô ETF/ per creation unit                           | 1,350,270,663           | 1,361,698,031              | (11,427,368)        |
| Của một chứng chỉ quỹ/ per share                          | 13,502.70               | 13,616.98                  | (114.28)            |
| 6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index                     | 1,813.71                | 1,821.76                   | (8.05)              |

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

We declare that all information provided in this paper is true and accurate; we shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện tổ chức/Organization Representative  
Người được ủy quyền công bố thông tin/ Persons Authorized to Disclose Information  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) / (Signature, full name and seal - if any)



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Thủy Lan

